

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2021



HÀ NỘI, THÁNG 7 NĂM 2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Trần Tuyết Mai	Chủ tịch
Bà Vũ Thị Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên
Ông Tô Thành Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Khánh	Thành viên (Bầu bổ sung theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2021)
Bà Trần Vũ Hải Yến	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Tô Thành Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng giám đốc thường trực (Bổ nhiệm từ ngày 07/01/2021)
Ông Nguyễn Ngọc Quân	Giám đốc điều hành
Bà Đào Minh Ngọc	Giám đốc sản xuất Nhà máy Tiêm
Bà Đào Thị Hằng	Giám đốc sản xuất Nhà máy Viên

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO



Nguyễn Ngọc Quân

Giám đốc điều hành

(Giấy ủy quyền số 16/2020/UQ-PHARBACO ngày 24/09/2020)

Hà nội, ngày 15 tháng 07 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2021	01/01/2021
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		777,328,197,723	808,157,752,839
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	28,483,342,076	52,691,793,276
1 Tiền	111		18,453,616,048	52,691,793,276
2 Các khoản tương đương tiền	112		10,029,726,028	
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	30,663,230,013	72,312,063,483
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30,663,230,013	72,312,063,483
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		335,245,243,054	413,287,153,680
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	110,975,506,841	141,525,166,739
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	213,305,671,625	258,224,406,875
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	10,967,105,590	13,540,621,068
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,041,002)	(3,041,002)
IV Hàng tồn kho	140		232,747,823,213	153,445,592,912
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	233,898,318,203	159,147,929,883
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,150,494,990)	(5,702,336,971)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		150,188,559,367	116,421,149,488
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	1,988,753,914	1,234,678,610
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		148,126,465,183	114,970,583,017
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	73,340,270	215,887,861
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,649,177,793,196	1,280,422,058,026
I Các khoản phải thu dài hạn	210		19,371,518,993	19,371,518,993
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	19,371,518,993	19,371,518,993
II Tài sản cố định	220		193,485,926,122	155,447,931,980
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	178,611,025,249	155,341,734,770
- Nguyên giá	222		552,033,538,413	507,711,032,427
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(373,422,513,164)	(352,369,297,657)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	14,874,900,873	106,197,210
- Nguyên giá	228		15,361,954,082	271,591,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(487,053,209)	(165,394,290)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	1,429,003,510,396	1,100,617,502,383
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,429,003,510,396	1,100,617,502,383
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	283,853,641	283,853,641
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		283,853,641	283,853,641
VI Tài sản dài hạn khác	260		7,032,984,044	4,701,251,029
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	7,032,984,044	4,701,251,029
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,426,505,990,919	2,088,579,810,865

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1,421,665,769,651	1,110,319,024,732
I Nợ ngắn hạn	310		910,727,751,015	801,206,040,868
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	191,573,041,842	202,119,800,624
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	94,232,945,773	66,127,979,385
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	6,624,712,900	874,560
4 Phải trả người lao động	314		11,562,816,191	11,174,552,467
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	4,325,908,729	3,403,879,388
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	27,398,032,534	26,474,303,308
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	575,009,386,832	491,903,744,922
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		906,214	906,214
II Nợ dài hạn	330		510,938,018,636	309,112,983,864
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	1,984,600,000	2,272,000,000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	508,770,790,575	306,658,355,803
3 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V..	182,628,061	182,628,061
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,004,840,221,268	978,260,786,133
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	1,004,840,221,268	978,260,786,133
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		900,000,000,000	900,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		900,000,000,000	900,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		25,961,363,636	25,961,363,636
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		38,505,239,661	38,505,239,661
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32,893,233,608	6,301,195,283
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6,301,195,283	(404,860,304)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		26,592,038,325	6,706,055,587
5 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		7,480,384,363	7,492,987,553
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,426,505,990,919	2,088,579,810,865

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc điều hành



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Nguyễn Ngọc Quân

(Giấy ủy quyền số 16/2020/UQ-PHARBACO
ngày 24/09/2020)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	256,338,370,662	170,412,194,640	475,960,605,785	376,496,506,918	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(3,582,857)	-	(3,582,857)		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		256,334,787,805	170,412,194,640	475,957,022,928	376,496,506,918	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	202,777,354,660	135,187,363,040	376,522,121,486	312,866,367,415	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		53,557,433,145	35,224,831,600	99,434,901,442	63,630,139,503	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	5,744,708,023	2,361,235,716	7,530,294,910	3,358,266,178	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	10,057,361,476	4,235,957,708	17,355,226,450	8,030,167,940	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,107,327,898	3,501,868,161	13,590,116,407	7,197,214,394	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	1,854,683,938	2,180,205,890	3,545,882,579	3,632,897,443	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	27,843,107,593	25,717,350,866	52,226,942,349	46,155,073,051	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		19,546,988,161	5,452,552,852	33,837,144,974	9,170,267,247	
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	410,021	25,544,810	14,910,290	172,955,508	
12. Chi phí khác	32	VI.6.	249,748,847	3,165,807	251,049,593	493,791,338	
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(249,338,826)	22,379,003	(236,139,303)	(320,835,830)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19,297,649,335	5,474,931,855	33,601,005,671	8,849,431,417	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		7,021,570,536	-	7,021,570,536	2,027,040,915	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12,276,078,799	5,474,931,855	26,579,435,135	6,822,390,502	
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			12,279,159,222.00	5,474,933,191	26,592,038,325	6,823,159,904	
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(3,080,423)	(1,336)	(12,603,190)	(769,402)	
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		136.44	136.87	295.47	170.58	

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Cảnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Số LK từ đầu năm đến cuối Quý II/2021	Số LK từ đầu năm đến cuối Quý II/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33,601,005,671	8,849,431,417
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	21,507,582,762	32,179,778,285
- Các khoản dự phòng	03	(4,551,841,981)	(528,088,169)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(579,701,305)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,175,990,760)	(2,938,908,926)
- Chi phí lãi vay	06	13,590,116,407	7,197,214,394
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	61,391,170,794	44,759,427,001
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	45,019,854,536	23,790,553,229
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(74,750,388,320)	(31,614,077,232)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	19,518,599,302	(3,038,950,228)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3,085,808,319)	4,189,670
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13,111,107,885)	(5,224,051,784)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(266,891,442)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	34,715,428,666	28,677,090,656
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(388,043,876,581)	(392,458,139,752)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	81,818,181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,351,166,520)	(3,534,094,588)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	45,000,000,000	88,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,297,003,929	2,926,973,042
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(344,098,039,172)	(304,983,443,117)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	776,797,769,161	412,911,632,415
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(491,579,692,479)	(222,266,363,382)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43,917,376)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	285,174,159,306	190,645,269,033

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2021

(tiếp theo)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(24,208,451,200)	(85,661,083,428)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	52,691,793,276	98,378,269,218
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	28,483,342,076	12,717,185,790

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc điều hành



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Nguyễn Ngọc Quân

(Giấy ủy quyền số 16/2020/UQ-PHARBACO
ngày 24/09/2020)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/7/2007. Công ty có 16 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp). Công ty thay đổi tăng vốn điều lệ sau khi phát hành tăng vốn thành công theo giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100109032 thay đổi lần thứ 16 ngày 12/11/2020 thì vốn điều lệ của Công ty là 900.000.000.000 VND (Chín trăm tỷ đồng) và người đại diện theo pháp luật là Ông Tô Thành Hưng - Tổng Giám đốc.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM kể từ ngày 18/11/2019 theo Quyết định số 767/QĐ-SGDHN của Phó Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là PBC, số lượng cổ phiếu đang lưu hành là: 90.000.000 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Sản xuất thuốc các loại, sản xuất hóa dược và dược liệu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

Trụ sở chính của Công ty: Số 160 Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp***Danh sách công ty con kiểm soát trực tiếp***

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ (Trước đây là "Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài") có trụ sở chính tại Thôn Thạch Lỗi, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1 – Pharbaco có trụ sở chính tại số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

- Danh sách đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh phía Nam Công ty CP Dược phẩm Trung Ương I – Pharbaco, địa chỉ tại số 126A Trần Quốc Thảo, phường 07, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngày 21/05/2021, Hội đồng quản trị của Công ty đã họp và thông qua nghị quyết giải thể chi nhánh phía Nam do hoạt động không hiệu quả tại Nghị quyết số 03/2021/NQ-Pharbaco-HĐQT.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cho đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được nợ đúng hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí xây dựng Dự án nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU chia làm hai giai đoạn: PMU1 và PMU2, và chi phí mua sắm phần mềm SAP được ghi nhận theo giá gốc (đã tăng tài sản cố định trong kỳ). Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Khoản hợp tác kinh doanh của Công ty gồm:

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- + Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;
- + Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;
- + Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- + Các khoản chi phí phải gánh chịu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD-2019 ngày 25/02/2019 giữa Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài (nay là Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ) với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển HK Sinh để tiến hành lập dự án cho các vùng dược liệu trồng cây dược liệu. Công ty sẽ được hưởng toàn bộ các dự án sau khi được các cấp phê duyệt.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa vật tư, bán thành phẩm (các loại thuốc tiêm, thuốc viên,...), doanh thu cung cấp dịch vụ (dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác; cho thuê văn phòng, cho thuê kho) và doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Thu nhập khác của Công ty bao gồm các khoản thu nhập từ thanh lý TSCĐ và các khoản thu nhập khác.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***Các nghĩa vụ về thuế******Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 0% với các mặt hàng xuất khẩu, 5% với các mặt hàng là thuốc chữa bệnh, 10% với các mặt hàng là thuốc bổ và thực phẩm chức năng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền	18,453,616,048	52,691,793,276
<i>Tiền mặt</i>	<i>5,797,204,438</i>	<i>4,228,284,048</i>
Tiền mặt VND	5,635,890,333	4,066,969,943
Tiền mặt USD	161,314,105	161,314,105
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>12,656,411,610</i>	<i>48,463,509,228</i>
Tiền gửi ngân hàng VND	12,384,397,421	48,251,213,223
Tiền gửi ngân hàng USD	258,591,692	198,171,025
Tiền gửi ngân hàng EUR	13,422,497	14,124,980
Các khoản tương đương tiền	10,029,726,028	-
Cộng	28,483,342,076	52,691,793,276

2. Các khoản đầu tư tài chính*a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	30,663,230,013	30,663,230,013	72,312,063,483	72,312,063,483
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch (2)	5,196,017,487	5,196,017,487	5,106,063,483	5,106,063,483
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV - Chi nhánh Bắc Hà (3)	6,050,000,000	6,050,000,000	3,050,000,000	3,050,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Hà Đông (4)	5,136,369,863	5,136,369,863	5,000,000,000	5,000,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội - Trung tâm kinh doanh (5)	-	-	45,000,000,000	45,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- Chi nhánh Long Biên (6)	8,280,842,663	8,280,842,663	8,156,000,000	8,156,000,000
Cộng	30,663,230,013	30,663,230,013	72,312,063,483	72,312,063,483

(1) Là 03 khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, cụ thể:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Khoản tiền gửi với giá trị 1.500.000.000 đồng có kỳ hạn của Công ty mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 05/05/2014 được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ngày 25/04/2015 ký giữa Ngân hàng và Công ty.

- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với kỳ hạn 12 tháng, giá trị lần lượt là 3.000.000.000 đồng và 1.500.000.000 đồng với mức lãi suất ban đầu tương ứng là 7,5%/năm và 6%/năm và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.

(2) Là 05 khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch, cụ thể:

- Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 3163.17.002.371578.TG.DN ngày 28/11/2017 với giá trị là 600.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 5,4%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tất toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.

- Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 4647.18.002.371578.TG.DN ngày 04/04/2018 với giá trị là 400.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 5,2%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tất toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.

- Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 22601.19.002.371578.TG.DN ngày 24/04/2019 với giá trị là 500.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 6,4%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng (cả gốc và lãi kỳ trước) nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tất toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.

- Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 23834.19.002.371578.TG.DN ngày 24/05/2019 với giá trị là 1.000.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 6,5%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng (cả gốc và lãi kỳ trước) nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tất toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.

- Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi số 39714.20.002.371578.TG.DN ngày 17/06/2020 với giá trị là 2.400.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 5,3%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng (cả gốc và lãi kỳ trước) nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tất toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.

(3) Là 3 khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà, cụ thể:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2018/1809635/HĐTGTG ngày 30/05/2018 với giá trị 3.000.000.000 đồng; kỳ hạn 12 tháng, mức lãi suất ban đầu là 6,4%/năm và lãi suất của kỳ hạn tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.

- Hợp đồng tiền gửi số 01/2020/1809035/HĐTGTG ngày 19/11/2020 với giá trị là 50.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,9%/năm, lãi nhập gốc, hợp đồng tự động quay vòng, lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu hợp đồng không tất toán.

- Hợp đồng tiền gửi số 01/2021/1809635/HĐTGTG với giá trị 3.000.000.000 đồng kỳ hạn 06 tháng từ ngày 10/03/2021 đến 10/09/2021, lãi suất ban đầu 3,7%/năm và lãi suất của kỳ hạn tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.

(4) Là 1 khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - chi nhánh Hà Đông; cụ thể:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 020088695659 ngày 11/09/2020 với giá trị là 5.000.000.000 đồng, thời hạn 6 tháng từ 11/09/2020 đến 11/03/2021, lãi suất 5,5%/năm, hợp đồng tự động quay vòng, lãi nhập gốc.

(5) Là 2 khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội - Trung tâm kinh doanh, cụ thể:

- Hợp đồng tiền gửi số 0651/291020/HĐTGTG/SHB.110100 ngày 29/10/2020 với giá trị là 20.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng từ ngày 29/10/2020 đến 29/04/2021, lãi suất 6%/năm, trả lãi cuối kỳ.

- Hợp đồng tiền gửi số 0682/201120/HĐTGTG/SHB.110100 ngày 20/11/2020 với giá trị là 25.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng từ ngày 20/11/2020 đến 20/05/2021, lãi suất 5,8%/năm, trả lãi cuối kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(6) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Long Biên Hà Nội theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2020/1809635/HĐTG ngày 07/10/2020 với giá trị là 8.156.000.000 đồng, kỳ hạn 5 tháng từ ngày 07/10/2020 đến ngày 07/03/2021, lãi suất 3,7%/năm, hợp đồng tiền gửi là tiền gửi ký quỹ đảm bảo thanh toán cho L/C nhập khẩu dây chuyền sản xuất nước tinh khiết và nước cất pha tiêm theo hợp đồng mua bán VH/M/1449/PBC-RKM-BWT ngày 30/06/2020 giữa Công ty CP Dược phẩm Trung Ương I- Pharbaco và Công ty Rieckermann GmbH, lãi nhập gốc, hợp đồng tự động quay vòng.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II - 2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính****b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
	Giá gốc	Giá gốc
	Các điều chỉnh lũy kế	Các điều chỉnh lũy kế
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	1,176,000,000	1,176,000,000
	(892,102,964)	(386,612,124)
Cộng	1,176,000,000	1,176,000,000
	(892,102,964)	(386,612,124)
	283,897,036	789,387,876
	-	-
	789,387,876	789,387,876

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108606011 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2019, Công ty kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Trong năm, Công ty vẫn chưa phát sinh các hoạt động kinh doanh theo như đăng ký.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	110,975,506,841	(3,041,002)	141,525,166,739	(3,041,002)
Công ty TNHH Reliv Pharma	29,691,576,876	-	40,553,223,905	-
Công ty CP APPOLLO	31,449,092,652	-	6,461,626,041	-
Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	-	-	18,407,435,293	-
Công ty CP Dược phẩm quốc tế E - U PHARCO	6,853,251,947	-	12,349,329,217	-
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	-	-	7,217,907,027	-
Các đối tượng khác	42,981,585,366	(3,041,002)	56,535,645,256	(3,041,002)
Cộng	110,975,506,841	(3,041,002)	141,525,166,739	(3,041,002)

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	213,305,671,625	258,224,406,875
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	104,015,443,950	64,850,400,500
Truking Technology Limited	-	40,570,986,000
Công ty Cổ phần Uy Lộc	200,000,000	17,040,000,000
Công ty Cổ phần APPOLLO	49,866,635,605	49,866,635,605
Các đối tượng khác	59,223,592,070	85,896,384,770
Cộng	213,305,671,625	258,224,406,875

5. Phải thu khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	10,967,105,590	-	13,540,621,068	-
Ký cược, ký quỹ	9,026,759,518	-	11,806,414,457	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà	4,569,098,800	-	2,745,942,000	-
Ngân hàng TMCP Sacombank- chi nhánh Hà Đông	990,156,747	-	737,941,603	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch	909,969,467	-	8,075,230,334	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB	175,100,520			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà nội (SHB) - TTKD	819,958,404			
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	1,480,275,580			
Các đối tượng khác	82,200,000	-	247,300,520	-
Phải thu khác	17,875,970	-	27,279,485	-
<i>Lãi dự thu</i>	<i>15,670,870</i>	-	<i>24,392,385</i>	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>2,205,100</i>	-	<i>2,887,100</i>	-
Tạm ứng	1,709,948,260		1,690,784,260	-
<i>Lê Hương Giang</i>	<i>360,000,000</i>	-	<i>360,000,000</i>	-
<i>Lê Phú Đức</i>	<i>1,030,000,000</i>	-	<i>1,060,000,000</i>	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>319,948,260</i>	-	<i>270,784,260</i>	-
Dư nợ 3383	212,521,842	-	16,142,866	-
b) Dài hạn	19,371,518,993	-	19,371,518,993	-
Phải thu khác	19,371,518,993	-	19,371,518,993	-
Công ty CP BV Pharma (*)	19,371,518,993	-	19,371,518,993	-
Cộng	30,338,624,583	-	32,912,140,061	-

(*) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

6. Nợ xấu

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tuyên Quang	3,041,002	-	3,041,002	-
Cộng	3,041,002	-	3,041,002	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***7. Hàng tồn kho**

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	83,991,291	-	45,057,552	-
Nguyên liệu, vật liệu	158,917,344,472	(174,737,599)	94,611,684,835	-
Công cụ, dụng cụ	894,867,153	-	793,499,390	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13,548,150,228	(38,143,413)	9,838,075,560	-
Thành phẩm	22,564,432,982	(937,613,978)	18,904,286,207	(1,512,597,988)
Hàng hóa	37,889,532,077		34,955,326,339	(4,189,738,983)
Cộng	233,898,318,203	(1,150,494,990)	159,147,929,883	(5,702,336,971)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
<i>Mua sắm TSCĐ</i>	-	11,910,159,540.00
Phần mềm SAP S/4HANA		11,910,159,540.00
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	1,429,003,510,396	1,088,707,342,843
-Dự án xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU 2 giai đoạn (*):	1,429,003,510,396	1,045,281,510,568
+ PMU1	1,213,312,470,195	
+ PMU2	188,807,869,474	
Dự án điện mặt trời trên mái nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU	-	16,547,359,548
Dự án Trung tâm thương mại giao nhận và trung chuyển hàng hóa Nội Bài	26,883,170,727	26,878,472,727
Cộng	1,429,003,510,396	1,100,617,502,383

(*) Là dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội với tổng mức đầu tư dự kiến của hai giai đoạn là 1.800 tỷ đồng (trong đó PMU1: 1200 tỷ đồng và PMU2: 600 tỷ đồng).

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBARCO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II - 2021

Mẫu số B 09 - DN

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		Đơn vị tính: VND			
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2021	126,732,541,191	355,019,531,174	25,061,734,108	897,225,954	507,711,032,427
Mua trong năm	-	36,846,015,986	7,608,000,000	113,490,000	44,567,505,986
Thanh lý, nhượng bán	-	(245,000,000)			-
Giảm khác (*)	-				(245,000,000)
Số dư ngày 30/06/2021	126,732,541,191	391,620,547,160	32,669,734,108	1,010,715,954	552,033,538,413
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2021	66,781,241,569	275,368,399,180	9,637,060,186	582,596,722	352,369,297,657
Khấu hao trong kỳ	5,012,667,008	13,799,920,483	2,322,537,068	50,799,284	21,185,923,843
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác (*)		(132,708,336)			(132,708,336)
Số dư ngày 30/06/2021	71,793,908,577	289,035,611,327	11,959,597,254	633,396,006	373,422,513,164
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	59,951,299,622	79,651,131,994	15,424,673,922	314,629,232	155,341,734,770
Tại ngày 30/06/2021	54,938,632,614	102,584,935,833	20,710,136,854	377,319,948	178,611,025,249

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm Quản trị doanh nghiệp SAP ERP S/4HANA	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2021	271,591,500	271,591,500
Mua trong năm	15,090,362,582	15,090,362,582
Tăng khác		-
Số dư ngày 30/06/2021	15,361,954,082	15,361,954,082
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2021	165,394,290	165,394,290
Khấu hao trong năm	321,658,919	321,658,919
Tăng khác		-
Số dư ngày 30/06/2021	487,053,209	487,053,209
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021	106,197,210	106,197,210
Tại ngày 30/06/2021	14,874,900,873	14,874,900,873

11. Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	1,988,753,914	1,234,678,610
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	530,206,305	211,637,178
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,458,547,609	1,023,041,432
<i>b) Dài hạn</i>	7,032,984,044	4,701,251,029
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	417,011,111	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	6,615,972,933	4,701,251,029
Cộng	9,021,737,958	5,935,929,639

12. Phải trả người bán

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	191,573,041,842	191,573,041,842	202,119,800,624	202,119,800,624
APC Pharmaceutical and Chemical limited	38,625,440,535	38,625,440,535	56,018,732,550	56,018,732,550
Yunnan Baiyao Group Co, LTD	490,588,590	490,588,590	30,174,069,452	30,174,069,452
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn.	11,960,131,216	11,960,131,216	16,945,394,516	16,945,394,516
Công ty CP Thương mại xuất nhập khẩu Apec.	2,694,066,146	2,694,066,146	10,381,719,749	10,381,719,749
Truking Technology Limited	40,231,286,000	40,231,286,000		-
Rieckermann GMBH	27,037,393,350	27,037,393,350		-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các đối tượng khác	70,534,136,005	70,534,136,005	88,599,884,357	88,599,884,357
Cộng	191,573,041,842	191,573,041,842	202,119,800,624	202,119,800,624

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	94,232,945,773	66,127,979,385
Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị Y tế Việt Anh	9,982,781,179	10,951,147,048
Công ty TNHH Dược phẩm Helios	5,667,054,189	1,980,634,677
Công ty TNHH Dược phẩm Ân Đức	8,850,678,821	6,809,424,270
Các đối tượng khác	69,732,431,584	46,386,773,390
Cộng	94,232,945,773	66,127,979,385

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 30/06/2021
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	23,820,065,984	23,820,065,984	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1,178,902,427	1,157,071,204	21,831,223
Thuế nhà thầu	-	2,625,050,028	2,625,050,028	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6,868,777,599	266,891,442	6,601,886,157
Thuế tài nguyên	874,560	6,153,600	6,032,640	995,520
Cộng	874,560	34,498,949,638	27,875,111,298	6,624,712,900
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		17,003,195,729	17,005,434,947	2,239,218
Thuế thu nhập doanh nghiệp	152,792,937	152,792,937		-
Thuế thu nhập cá nhân	63,094,924	381,671,208	378,609,226	60,032,942
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		5,502,225,931	5,513,294,041	11,068,110
Các loại thuế khác		8,000,000	8,000,000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		8,060,000	8,060,000	-
Cộng	215,887,861	23,055,945,805	22,913,398,214	73,340,270

15. Chi phí phải trả

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	4,325,908,729	3,403,879,388
Trích trước phí kiểm toán	92,500,000	100,000,000
Trích trước chi phí lãi vay	2,630,183,756	2,151,175,234
Trích trước chi phí khác	1,603,224,973	1,152,704,154
Cộng	4,325,908,729	3,403,879,388

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***16. Phải trả khác**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	27,398,032,534	26,474,303,308
Kinh phí công đoàn	276,416,568	537,809,072
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	928,020,000	493,020,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26,193,595,966	25,443,474,236
<i>Trả cổ tức cổ đông thường</i>	<i>640,252,405</i>	<i>668,942,082</i>
<i>Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh (i)</i>	<i>20,000,000,000</i>	<i>20,000,000,000</i>
<i>Công ty TNHH BRV Healthcare</i>	<i>2,000,000,000</i>	<i>2,000,000,000</i>
<i>Bệnh viện Đa khoa Nông Nghiệp (ii)</i>	<i>1,314,215,277</i>	<i>920,203,389</i>
<i>Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp (ii)</i>	<i>996,144,462</i>	<i>452,465,303</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>1,242,983,822</i>	<i>1,401,863,462</i>
b) Dài hạn	1,984,600,000	2,272,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,984,600,000	2,272,000,000
<i>Trường Trung học phổ thông Văn Lang</i>	<i>1,140,000,000</i>	<i>1,140,000,000</i>
<i>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Phương Linh</i>	<i></i>	<i>216,000,000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>844,600,000</i>	<i>916,000,000</i>
Cộng	29,382,632,534	28,746,303,308

(i) Khoản tiền do Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh ứng trước tiền chuyển đổi quyền lợi trong tương lai của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I theo PL02 N26/11/16 của Hợp đồng HTDT N 12/5/10 với số tiền là 20 tỷ đồng.

(ii) Là các khoản chia lợi nhuận cho Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp và Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Vay

	30/06/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	575,009,386,832	575,009,386,832	574,042,477,247	490,936,835,337	491,903,744,922	491,903,744,922
Vay ngắn hạn	502,183,789,992	502,183,789,992	548,860,379,103	484,683,114,703	438,006,525,592	438,006,525,592
Vay ngân hàng	494,078,593,299	494,078,593,299	544,299,404,015	477,349,570,614	427,128,759,898	427,128,759,898
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch (1)	93,501,347,198	93,501,347,198	93,501,347,198	109,288,244,192	109,288,244,192	109,288,244,192
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà (2)	27,843,712,682	27,843,712,682	27,843,712,682	98,721,811,695	98,721,811,695	98,721,811,695
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (3)	201,082,307,299	201,082,307,299	205,388,810,015	165,127,458,193	160,820,955,477	160,820,955,477
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội (4)	25,491,863,285	25,491,863,285	25,491,863,285	12,957,326,822	12,957,326,822	12,957,326,822
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (5)	103,423,144,386	103,423,144,386	104,837,452,386	46,754,729,712	45,340,421,712	45,340,421,712
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà nội (SHB) - TTKD (8)	-	-	44,500,000,000	44,500,000,000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm (9)	42,736,218,449	42,736,218,449	42,736,218,449	-	-	-
Vay ngắn hạn ký quỹ ký cược	8,105,196,693	8,105,196,693	4,560,975,088	7,333,544,089	10,877,765,694	10,877,765,694
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà (2)	4,569,098,800	4,569,098,800	1,823,156,800	-	2,745,942,000	2,745,942,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (3)	990,156,747	990,156,747	990,156,747	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch (1)	905,529,767	905,529,767	282,350,682	7,333,544,089	7,956,723,174	7,956,723,174
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt (6)	175,100,520	175,100,520	-	-	175,100,520	175,100,520

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II - 2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB) - TTKD (8)	819,958,404	819,958,404	819,958,404	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm (9)	645,352,455	645,352,455	645,352,455		
Vay dài hạn đến hạn trả	72,825,596,840	72,825,596,840	25,182,098,144	6,253,720,634	53,897,219,330
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (7)	50,666,729,526	50,666,729,526	3,023,230,830	6,253,720,634	53,897,219,330
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (10)	18,301,724,462	18,301,724,462	18,301,724,462		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm (11)	3,857,142,852	3,857,142,852	3,857,142,852		
b) Dài hạn	508,770,790,575	508,770,790,575	227,937,390,058	25,824,955,286	306,658,355,803
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (7)	309,354,120,771	309,354,120,771	5,718,995,798	3,023,230,830	306,658,355,803
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (10)	176,916,669,798	176,916,669,798	195,218,394,260	18,301,724,462	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm (11)	22,500,000,006	22,500,000,006	27,000,000,000	4,499,999,994	
Cộng	1,083,780,177,407	1,083,780,177,407	801,979,867,305	516,761,790,623	798,562,100,725

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 27143.21.002.371578.TD ngày 26/05/2021 với hạn mức tín dụng là 110 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 12/05/2022. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng lần giải ngân nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất, kinh doanh được phẩm của khách hàng năm 2021-2022. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng này là Giấy tờ có giá tại các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 3163.17.002.371578.TG.DN ngày 28/11/2017; số 4647.18.002.371578.TG.DN ngày 04/04/2018; số 22601.19.002.371.578.TG.DN ngày 24/04/2019; số 23834.19.002.371578.TG.DN ngày 24/05/2019; số 39714.20.002.371578.TG.DN ngày 17/06/2020; Máy móc thiết bị thuộc dây truyền sản xuất thuốc đông dược thuộc sở hữu của khách hàng; Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng tại kho Sóc Sơn, Hà Nội; Khoản phải thu từ các đối tác của khách hàng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/1809635/HĐTD ngày 25/02/2021 với Hạn mức cấp tín dụng là 165 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng lần giải ngân nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng này là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2018/1809635/HĐTG ngày 30/05/2018; 01/2020/1809035/HĐTG ngày 19/11/2020; 01/2021/1809635/HĐTG ngày 10/03/2021; toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng tại kho 160 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, HN; một số máy móc thiết bị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số LD1915600103 ngày 21/06/2019 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/LD1915600103 ngày 08/12/2020; với hạn mức cấp tín dụng là 233.657.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng 45.540m² đất thuê trả tiền thuê đất một lần và toàn bộ công trình xây dựng gắn liền với đất tọa lạc tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 275.542.000.000 đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (4) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/21/HDK/VCB-PBC ngày 27/05/2021 với Hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản cầm cố là các tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 Pharbaco mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 05/05/2014, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ngày 25/04/2015 ký giữa Ngân hàng và Công ty.
- (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/1809635/HĐTD ngày 07/12/2020 với Hạn mức tín dụng là 183 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng nhưng không vượt quá 30/09/2021. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tài sản đảm bảo 20.000.000 có phiếu Công ty CP Dược phẩm trung ương 1-Pharbaco trên sàn Upcom, Mã cổ phiếu: PBC, Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 06/2021/1809635/HĐB ngày 29/03/2021; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 08/2021/1809635/HĐB ngày 12/04/2021
- (6) Hợp đồng tín dụng số 088DN.HĐTD.2207 ngày 22/07/2016 kèm Thỏa thuận về cam kết bảo lãnh với Hạn mức là 40 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mỗi bảo lãnh sẽ có hiệu lực tối đa 12 tháng, bảo lãnh bảo hành hiệu lực tối đa 48 tháng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng tối đa 24 tháng. Phí bảo lãnh sẽ được tính theo quy định của VIB tại từng thời kỳ trên giá trị Bảo lãnh và được thanh toán trước bằng cách khấu trừ vào tài khoản thanh toán của Công ty. Mục đích để bảo lãnh cho việc thực hiện các nghĩa vụ của Công ty theo các hợp đồng liên quan.
- (7) Hợp đồng cấp tín dụng số LD1915600108 ngày 14/06/2019 với hạn mức cấp tín dụng là 400 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng được tính từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên cho đến thời điểm trả hết toàn bộ tiền gốc, lãi và các chi phí phát sinh có liên quan. Lãi suất là 8%/năm, trong 12 tháng đầu tiên. Từ tháng thứ 13 kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 13 tháng trả lãi cuối kỳ của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,5%/năm, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần và phù hợp với quy định của Ngân hàng nhà nước về lãi suất cho vay. Lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc, thiết bị, Hệ thống thiết bị Phòng sạch HVAC và các máy móc thiết bị phụ trợ thuộc dự án đầu tư nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (8) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 002/2021/HDHM/SHB.110100 ngày 25/01/2021 với giá trị hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C.
- (9) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 18/2021/HDDTD/HGM/02 ngày 23/02/2021 với giá trị hạn mức tín dụng: 70 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C.
- (10) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2021/1809635/HĐTD ngày 11/01/2021 với giá trị hạn mức tín dụng: 400 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích phát hành LC, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện Giai đoạn II- Dự án nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn EU-GMP (PMU2). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản tại dự án đầu tư giai đoạn II nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn EU-GMP (PMU2)
- (11) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 18/2021/HDDTD/HGM/03 ngày 28/04/2021 với giá trị hạn mức tín dụng: 27tỷ đồng. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Điện mặt trời áp mái trên mái nhà xưởng tại Thôn Thạch Lỗi, Sóc Sơn, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả***Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		182,628,061
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	-	182,628,061

19. Vốn chủ sở hữu*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*Đơn vị tính: VND
Cộng

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại 01/01/2020	400,000,000,000	26,200,000,000	10,531,312,575	436,731,312,575
Tăng vốn trong năm trước	500,000,000,000			500,000,000,000
Lãi trong năm trước	-	-	6,706,055,587	6,706,055,587
Giảm khác		(238,636,364)	-	(238,636,364)
Phân phối các quỹ	-	-	(946,172,879)	(946,172,879)
Chia cổ tức		-	(9,990,000,000)	(9,990,000,000)
Số dư tại 31/12/2020	900,000,000,000	25,961,363,636	6,301,195,283	932,262,558,919
Tăng vốn trong năm (*)		-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	26,592,038,325	26,592,038,325
Giảm khác		-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2021	900,000,000,000	25,961,363,636	32,893,233,608	958,854,597,244

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty Cổ phần Appollo	341,196,760,000	341,196,760,000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	56,997,900,000	56,997,900,000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Pharma	108,803,240,000	108,803,240,000
Công ty TNHH Reliv Pharma	13,803,240,000	13,803,240,000
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	-	-
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	200,000,000,000	200,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Hương Quê	50,000,000,000	50,000,000,000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	47,696,760,000	47,696,760,000
Các cổ đông khác	81,502,100,000	81,502,100,000
Cộng	900,000,000,000	900,000,000,000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	900,000,000,000	900,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	900,000,000,000	900,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90,000,000	90,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90,000,000	90,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	90,000,000	90,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90,000,000	90,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	90,000,000	90,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

f) Các quỹ của Công ty

Khoản mục	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				30/06/2021
Quỹ đầu tư phát triển	38,505,239,661	-	-	38,505,239,661
Cộng	38,505,239,661	-	-	38,505,239,661

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	30/06/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
USD	18,285.36	15,606.04
Tiền mặt	7,003.00	7,003.00
Tiền gửi ngân hàng	11,282.36	8,603.04
EUR	500.20	505.66
Tiền gửi ngân hàng	500.20	505.66

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

	từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2020
	VND	VND	VND	VND
a) Doanh thu				
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	94,516,235,096	34,309,212,997	169,323,800,033	95,162,315,421
Doanh thu bán thành phẩm	159,943,078,587	132,593,626,854	302,430,410,111	275,761,837,333
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,875,474,122	3,509,354,789	4,202,812,784	5,572,354,164
Cộng	256,334,787,805	170,412,194,640	475,957,022,928	376,496,506,918
2. Giá vốn hàng bán				
	từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng hóa vật tư đã bán	88,179,722,526	31,975,077,591	157,705,804,391	89,162,476,975
Giá vốn thành phẩm đã bán	113,259,049,205	103,212,285,449	217,477,734,166	220,323,775,839
Khấu hao máy móc tạm ngừng hoạt động				2,408,950,635
Xử lý hàng hỏng	249,372,879		249,372,879	304,327,720
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,089,210,050		1,089,210,050	666,836,246
Cộng	202,777,354,660	135,187,363,040	376,522,121,486	312,866,367,415
3. Doanh thu hoạt động tài chính				
	từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2,176,022,545	1,904,336,929	2,288,282,414	2,857,090,745
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,988,984,173	456,898,787	4,662,311,191	501,175,433
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	579,701,305		579,701,305	
Cộng	5,744,708,023	2,361,235,716	7,530,294,910	3,358,266,178
4. Chi phí tài chính				
	từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	8,107,327,898	3,501,868,161	13,590,116,407	7,197,214,394
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1,950,033,578	734,089,547	3,765,110,043	627,321,952
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ			-	205,631,594
Cộng	10,057,361,476	4,235,957,708	17,355,226,450	8,030,167,940

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***5. Thu nhập khác**

	từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2020
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ xử lý số dư công nợ			11,351	
Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ phòng khám Vân Long		21,179,760		65,492,360
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản				81,818,181
Thu nhập khác	410,021	4,365,050	14,898,939	25,644,967
Cộng	410,021	25,544,810	14,910,290	172,955,508

6. Chi phí khác

	từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2020
	VND	VND	VND	VND
Nộp phạt vi phạm hành chính và chậm nộp thuế				423,736,231
Chi phí khác	249,748,847	3,165,807	251,049,593	70,055,107
Cộng	249,748,847	3,165,807	251,049,593	493,791,338

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2020
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	1,854,683,938	2,180,205,890	3,545,882,579	3,632,897,443
Chi phí nhân viên	1,283,384,743	1,639,473,560	2,461,654,938	2,753,669,538
Chi phí vật liệu, bao bì	9,454,451	73,355,597	13,997,126	88,667,976
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	28,579,545	599,091	51,041,667	599,091
Chi phí khấu hao TSCĐ	9,938,190	9,938,196	19,876,379	19,876,392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131,681,403		236,070,328	
Chi phí bằng tiền khác	391,645,606	456,839,446	763,242,141	770,084,446
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	27,843,107,593	25,717,350,866	52,226,942,349	46,155,073,051
Chi phí nhân viên quản lý	13,737,558,719	10,530,794,460	25,400,187,885	19,624,998,436
Chi phí vật liệu quản lý	453,788,819	912,802,353	1,207,210,358	1,640,444,327
Chi phí đồ dùng văn phòng	611,312,688	966,460,894	1,266,607,977	1,259,699,882
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	4,355,486,506	3,438,822,786	8,307,936,432	6,662,576,103
Thuế, phí và lệ phí	3,324,258,823	3,693,602,742	6,872,424,272	6,136,692,892
Chi phí dự phòng		40,000,000	-	40,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,988,513,373	3,018,282,728	5,219,427,778	5,722,438,619
Chi phí bằng tiền khác	2,372,188,665	3,116,584,903	3,953,147,647	5,068,222,792
Cộng	29,697,791,531	27,897,556,756	55,772,824,928	49,787,970,494

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	776,797,769,161	412,911,632,415
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	491,579,692,479	222,266,363,382

VIII. Những thông tin khác

Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc điều hành



Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Đức Cảnh



Nguyễn Ngọc Quân

(Giấy ủy quyền số 16/2020/UQ-PHARBACO ngày 24/09/2020)